

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

ĐỀ ÁN

VÙNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG
CÔNG NGHỆ CAO TỈNH TÂY NINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 của UBND
tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tham mưu

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Tây Ninh, Tháng 01/2023

Phần mở đầu

SỰ CẦN THIẾT VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (NNUDCNC) đang là xu thế phát triển tất yếu nhằm tạo bước đột phá để nâng cao sức cạnh tranh của nền sản xuất nông nghiệp trong quá trình hội nhập quốc tế và là bước đi quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Tây Ninh.

Theo Luật Công nghệ cao (CNC) được Quốc hội khóa XII thông qua, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2009; Quyết định số 1895/QĐ-TTg ngày 17/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình phát triển NNUDCNC thuộc Chương trình quốc gia phát triển CNC đến năm 2020; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội được thông qua tại Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng CSVN khóa XIII đã xác định đối với kinh tế nông nghiệp cần thiết phải phát triển theo hướng NNUDCNC.

Trong bối cảnh tỉnh Tây Ninh đang triển khai thực hiện Nghị quyết số 01-NQ/ĐH của Đại hội Đảng bộ tỉnh Tây Ninh lần thứ XI nhiệm kỳ 2020-2025. Trong đó nhấn mạnh một trong những nhiệm vụ trọng tâm là “Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế, nâng cao năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Thúc đẩy khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên. Phát triển nông nghiệp theo hướng NNUDCNC, nông nghiệp sạch”. Về giải pháp thực hiện Nghị quyết cũng nhấn mạnh chuyển đổi mô hình tăng trưởng cần thực hiện quyết liệt, có hiệu quả các chương trình đột phá, trong đó có chương trình về phát triển nông nghiệp CNC.

Để triển khai thực hiện chủ trương trên, Tỉnh ủy đã ban hành Chương trình hành động số 68-CTr/TU ngày 15/10/2021 về việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI trong đó cũng đã xác định nội dung xây dựng vùng NNUDCNC là nội dung trọng tâm để thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Thực tế cho thấy, hiện nay nhiều địa phương trong nước đã xây dựng và triển khai thực hiện chương trình phát triển NNUDCNC, với những cách thức, quy mô đầu tư và kết quả đạt được ở các mức độ khác nhau. Một số địa phương bước đầu thành công trong việc quy hoạch vùng NNUDCNC và trở thành điểm sáng như TP. Hồ Chí Minh, tỉnh Lâm Đồng, Phú Yên,... Riêng đối với tỉnh Tây Ninh đã thực hiện UDCNC trong sản xuất nông nghiệp trên hầu hết các sản phẩm nông nghiệp chủ lực như: lúa, rau, cây ăn quả, cây cao su, hoa, cây cảnh; chăn nuôi bò, heo, gia cầm, tuy nhiên với số lượng và quy mô nhỏ lẻ, nên chưa đủ điều kiện để hình thành quy hoạch vùng NNUDCNC. Do đó việc xây dựng “**Đề án Vùng sản xuất NNUDCNC tỉnh Tây Ninh**” nhằm định hướng quy hoạch các

vùng sản xuất NNUDCNC, làm cơ sở đầu tư, phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi sản xuất, phát triển vùng nguyên liệu đáp ứng nhu cầu chất lượng sản phẩm cho chế biến, tiêu thụ là hết sức cần thiết và cấp bách.

II. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12 ngày 13/11/2008 của Quốc hội Khóa 12;

- Quyết định số 2457/QĐ-TTg ngày 31/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình quốc gia phát triển CNC đến năm 2020;

- Quyết định số 1895/QĐ-TTg ngày 17/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển NNUDCNC thuộc Chương trình quốc gia phát triển CNC đến năm 2020;

- Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 04/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ: về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể khu và vùng NNUDCNC đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận vùng NNUDCNC;

- Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/04/2018 của Thủ tướng chính phủ về thẩm quyền, trình tự và thủ tục công nhận doanh nghiệp NNUDCNC;

- Quyết định số 34/2019/QĐ-TTg ngày 18/12/2019 của Thủ tướng chính phủ về Quy định tiêu chí xác định dự án, phương án sản xuất kinh doanh UDCNC trong nông nghiệp và bổ sung danh mục CNC được ưu tiên đầu tư phát triển của Thủ tướng Chính phủ;

- Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 – 2025;

- Chương trình hành động số 68-CTr/TU ngày 15/10/2021 của Tỉnh ủy Tây Ninh về việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI;

- Quyết định số 382/QĐ-UBND ngày 20/02/2017 của UBND tỉnh phê duyệt đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1789/QĐ-UBND ngày 04/8/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch cơ cấu lại ngành Nông nghiệp tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021 – 2025.

Phần thứ nhất

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NNƯDCNC

I. TỔNG QUAN NÔNG NGHIỆP TÂY NINH

Tây Ninh là tỉnh nằm ở phía Bắc khu vực Đông Nam Bộ và thuộc Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp khoảng 342.143 ha, chiếm 84,6% tổng diện tích đất tự nhiên; số hộ sản xuất nông nghiệp gần 276.000 hộ, chiếm 82,4% số hộ trên địa bàn tỉnh. Năm 2020, nông nghiệp chiếm 21,6% trong cơ cấu kinh tế của tỉnh Tây Ninh. Trong cơ cấu kinh tế nông nghiệp, ngành trồng trọt chiếm 80% giá trị, ngành chăn nuôi chiếm 13%, còn lại là ngành thủy sản, lâm nghiệp và dịch vụ nông nghiệp.

Tây Ninh có kiểu địa hình đặc trưng chuyển tiếp giữa đồi núi thấp xuống đồng bằng châu thổ sông, địa hình khá bằng phẳng, với xu thế thấp dần từ Đông Bắc xuống Tây Nam. Xét về điều kiện địa hình và thổ nhưỡng có thể chia làm 3 tiểu vùng sản xuất nông nghiệp: vùng phía Bắc có địa hình trung du (cao trình từ 20m đến trên 50m), điều kiện thổ nhưỡng chủ yếu là đất xám bạc màu gồm các huyện Tân Châu, Tân Biên, Dương Minh Châu và Châu Thành, thích hợp cho sản xuất nông lâm nghiệp và chăn nuôi; vùng trung tâm có địa hình tương đối bằng phẳng (cao trình 5 – 20m), điều kiện thổ nhưỡng là đất phù sa, đất đỏ vàng, gồm thành phố Tây Ninh và huyện Hoà Thành, thích hợp cho sản xuất lúa và các loại cây hàng năm; vùng phía Nam có địa hình bằng phẳng (cao trình <5m), thổ nhưỡng chủ yếu là đất phù sa, đất phèn, gồm các huyện Trảng Bàng, Gò Dầu và Bến Cầu, thích hợp cho sản xuất lúa, rau quả.

Nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới, cận xích đạo với các ưu thế như: tổng lượng bức xạ cao và ổn định, nhiệt độ bình quân cao đều quanh năm, tổng tích ôn lớn, số giờ nắng nhiều, mưa nhiều, ít bão... Như vậy, có thể xem đây là một lợi thế cho phát triển nông nghiệp theo hướng thâm canh, tăng vụ, xen canh, gối vụ, ứng dụng công nghệ cao. Tuy nhiên nắng hạn và những ảnh hưởng của mùa khô kéo dài 6 tháng là điểm hạn chế lớn đối với sản xuất nông nghiệp.

Nguồn nước mặt của Tây Ninh dồi dào, được cung cấp bởi sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ Đông và hồ Dầu Tiếng (diện tích mặt nước 27.000 ha, dung tích 1,58 tỷ m³, cùng hệ thống kênh mương thủy lợi dài 2.062,12 km). Năng lực tưới của hệ thống thủy lợi cho sản xuất, chế biến công nghiệp đạt 148.610 ha/năm; vùng tưới triều khu vực ven sông Vàm Cỏ Đông với diện tích tưới là 16.640 ha/vụ; diện tích tưới tiên tiến, tiết kiệm khoảng 34.971 ha; cấp nước công nghiệp khoảng 6,8 triệu m³ đáp ứng cơ bản yêu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản.

Giai đoạn 2010 – 2020, cơ cấu nội bộ ngành chuyển dịch tích cực, nông nghiệp Tây Ninh có bước phát triển nhờ những thành quả trong việc triển khai thực hiện cơ cấu lại nông nghiệp. Tổng giá trị sản phẩm (GRDP) nông lâm thủy sản (NLTS) trên địa bàn tỉnh năm 2020 đạt 12.740 tỷ đồng (giá so sánh 2010), tăng bình quân

1,4%/năm giai đoạn 2010-2020, tỷ trọng GRDP ngành NLTS trong cơ cấu GRDP của tỉnh có xu hướng ngày càng giảm, từ 26,8% năm 2010 xuống còn 21,5% năm 2020. Xu hướng giảm này phù hợp với định hướng tái cơ cấu nền kinh tế của tỉnh.

Giá trị sản xuất (GTSX) NLTS năm 2020 đạt 26.521 tỷ đồng (giá so sánh 2010), tăng bình quân 2,6%/năm (giai đoạn 2011 - 2020); trong đó: ngành nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) đạt 23.946 tỷ đồng tăng 2,3%/năm, lâm nghiệp đạt 240 tỷ đồng giảm 4,6%/năm, thủy sản 487 tỷ đồng tăng 7,2%/năm và dịch nông nghiệp đạt 1.847 tỷ đồng tăng 7,6%/năm. Nhìn chung, trong cơ cấu kinh tế nông nghiệp, ngành trồng trọt và chăn nuôi luôn chiếm trên 90% trong tổng GTSX toàn ngành; đây chính là những nhóm ngành động lực tạo nên sự phát triển của ngành NTLS tỉnh Tây Ninh.

Bảng 1. Sự dịch chuyển cơ cấu GTSX ngành nông nghiệp Tây Ninh giai đoạn 2010-2020

| Ngành thứ cấp | 2011 (Tr.đ) | 2015 (Tr.đ) | 2020 (Tr.đ) | Tỷ trọng (%) | | |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|---------------|---------------|---------------|
| | | | | 2010 | 2015 | 2020 |
| GTSX (giá so sánh 2010) | 21.056.487 | 24.103.250 | 26.521.297 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| Trong đó: | | | | | | |
| - Trồng trọt | 16.836.678 | 18.717.170 | 19.492.195 | 80,00 | 77,65 | 73,50 |
| - Chăn nuôi | 2.631.881 | 3.150.000 | 4.454.125 | 12,50 | 13,10 | 16,80 |
| - Lâm nghiệp | 368.212 | 330.420 | 240.009 | 1,75 | 1,37 | 0,90 |
| - Thủy sản | 261.431 | 428.510 | 487.798 | 1,20 | 1,78 | 1,84 |
| - Dịch vụ nông nghiệp | 958.285 | 1.477.150 | 1.847.170 | 4,55 | 6,10 | 6,96 |

II. THỰC TRẠNG UDCNC TRONG SẢN XUẤT

1. Thực trạng sản xuất NNUDCNC

Hiện nay, nhiều mô hình NNUDCNC đã được ứng dụng ngày càng rộng rãi trong sản xuất. Cụ thể như sau:

- *Về trồng trọt*: Tổng diện tích cây trồng áp dụng CNC đạt 98.745 ha, tập trung chủ yếu như: Nhóm cây ăn quả (mãng cầu, sầu riêng, cây có múi (bưởi, cam, quýt,...), chuối, xoài, nhãn, mít, thanh long,...): 20.345 ha; nhóm cây thực phẩm (rau các loại và đậu các loại): 19.900 ha; một số loại cây khác như mía, mì: 58.500 ha.

- *Về chăn nuôi*: Đến cuối năm 2021, trên địa bàn có khoảng 612 trang trại gia súc và 112 trang trại gia cầm với 192.578 con¹ gia súc và 5,6 triệu con được nuôi theo hình thức trang trại tập trung. Tất cả các trang trại đều áp dụng CNC

¹ 143 trang trại heo với 170.934 con, 43 trang trại trâu với 1.142 con, 426 trang trại bò với 20.502 con.

trong sản xuất như hệ thống thức ăn tự động, dùng công nghệ thông tin quản lý đàn và dịch bệnh...

Nhìn chung, việc ứng dụng tiên bộ, khoa học kỹ thuật, CNC vào sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh có bước chuyển biến đáng kể, góp phần gia tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng, hiệu quả sản xuất đáp ứng yêu cầu thay đổi, đa dạng của thị trường. Các biện pháp áp dụng CNC trong sản xuất có thể ứng dụng như:

+ Hệ thống tưới tự động và bán tự động được trang bị trong các nhà màng, nhà lưới khoảng 55 ha đối với các loại cây như: dưa lưới, rau ăn lá, rau ăn quả (35 ha), hoa lan (20 ha), sử dụng công nghệ thiết bị điều khiển thông minh được hiển thị trên điện thoại thông minh và qua các thiết bị cảm biến nhiệt độ, ẩm độ để điều chỉnh lượng nước tưới và điều chỉnh nhiệt độ, ẩm độ thích hợp để cây trồng phát triển tốt. Đồng thời kết hợp hệ thống tưới tự động kết hợp với việc bón phân và phun thuốc bảo vệ thực vật để phòng trị sâu bệnh hại tránh gây ảnh hưởng sức khỏe của người nông dân.

+ Sử dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước như hệ thống tưới phun, tưới nhỏ giọt sử dụng phổ biến với diện tích trên 32.500 ha, đặc biệt là trong các vườn cây ăn quả ở TP. Tây Ninh, vườn rau ở thị xã Trảng Bàng, Gò Dầu, Dương Minh Châu, ruộng mía, mì ở Châu Thành, Tân Biên, Tân Châu..., góp phần làm giảm lượng nước tưới, giảm chi phí công lao động; đặc biệt là tăng đáng kể năng suất, chất lượng sản phẩm.

+ Ứng dụng phần mềm truy xuất nguồn gốc điện tử (KIPUS) tại tỉnh Tây Ninh, cho 194 tổ chức, cá nhân với tổng diện tích 1.503 ha trên các loại cây bưởi, chuối, măng cầu, xoài, nhãn, táo, bơ,... và cấp 50.000 tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm cho 9 cơ sở (tổ chức, cá nhân) sản xuất cây ăn quả. Hỗ trợ cấp 100 mã số vùng trồng và 21 mã số cơ sở đóng gói trái cây tươi xuất khẩu sang các thị trường như: EU, Hoa Kỳ, Úc, New Zealand và Trung Quốc. Trong đó có 21.289 tem được kích hoạt, tương đương 25,5 tấn sản phẩm được truy xuất.

+ Hỗ trợ chứng nhận VietGAP cho 48 cơ sở sản xuất (hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ liên kết sản xuất) với tổng diện tích là 1037,19 ha. Trong đó: hỗ trợ chứng nhận VietGAP trên cây ăn quả trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đã có chứng nhận sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP là 23 cơ sở/250 hộ/855,32 ha; hỗ trợ chứng nhận VietGAP trên cây rau trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đã có chứng nhận sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP là 25 cơ sở/230 hộ/181,87 ha. Lĩnh vực chăn nuôi có 62 cơ sở được chứng nhận VietGAHP (39 cơ sở chăn nuôi heo, 22 cơ sở chăn nuôi gà, 01 cơ sở chăn nuôi bò).

+ Ứng dụng CNC trong sản xuất thức ăn xanh, phối trộn thức ăn theo phần mềm, cơ giới hóa, tự động hóa trong các khâu, sản xuất khép kín, an toàn sinh học, phù hợp với sản xuất thực phẩm an toàn theo thông lệ quốc tế. Xử lý chất thải trong chăn nuôi với các mô hình ứng dụng đệm lót sinh học trong chăn nuôi gà, vịt còn chăn nuôi heo xử lý chất thải bằng biogas.

+ Ứng dụng một số kỹ thuật canh tác mới trên cây trồng, điển hình như sử dụng giá thể mới để trồng hoa lan, cây cảnh, rau mầm, rau thủy canh; xây dựng nhà lưới, nhà màng để sản xuất rau an toàn, sử dụng màng chắn mù cao su trong mùa mưa ...ở thị xã Trảng Bàng, Gò Dầu, Dương Minh Châu, TP. Tây Ninh...

+ Bước đầu sử dụng giống cây trồng CNC như sản xuất, trồng hoa phong lan nuôi cấy mô, chuối nuôi cấy mô... Công nghệ vật liệu mới được ứng dụng trong sử dụng màng phủ thực vật, dàn leo polime cho rau quả, túi bao trái cho cây ăn quả, vật liệu cho nhà lưới, nhà màng.

+ Sử dụng chế phẩm sinh học trong xử lý đất và phòng trừ sâu bệnh; một số loại phân bón lá và chế phẩm điều hòa sinh trưởng; nhân, nuôi và sử dụng thiên địch trong công tác phòng trừ sâu hại cũng được áp dụng trong thời gian qua cho thấy rất hiệu quả và không làm ảnh hưởng môi trường do hạn chế sử dụng thuốc bảo vệ thực vật. Đây là giải pháp góp phần ứng dụng CNC vào ngành trồng trọt đảm bảo phát triển bền vững.

+ Cơ giới hóa trong sản xuất ngày càng đồng bộ, tập trung trên các cây trồng như: Cây mía (99% khâu làm đất; 25 – 35% khâu chăm sóc; 40% khâu thu hoạch và 100% vận chuyển); cây mì (96% khâu làm đất; 15 – 30% khâu chăm sóc; 3% khâu thu hoạch và 100% khâu vận chuyển); cây ăn trái cũng có xu hướng cơ giới hóa trên nhiều khâu chăm sóc với các loại máy: cày, lên liếp, xới cỏ, bón phân, phun thuốc.

- Về chế biến, bảo quản:

+ Tỉnh Tây Ninh hiện có 02 nhà máy chế biến cây ăn quả:

Nhà máy Tanifood, nhà máy đầu tiên ở Việt Nam đạt chuẩn Lead Silver của Mỹ, áp dụng công nghệ 4.0 trong quản lý và vận hành. Nhà máy Tanifood áp dụng dây chuyền sản xuất công nghệ hiện đại nhập khẩu từ các quốc gia hàng đầu trên thế giới. Nhà máy được xây dựng trên diện tích 15ha tại xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, vốn đầu tư khoảng 1.780 tỷ đồng. Đây là nhà máy chế biến trái cây đầu tiên tại Tây Ninh và là nhà máy lớn nhất cả nước, chuyên sản xuất các sản phẩm trái cây đông lạnh, nước ép, trái cây sấy khô, sấy dẻo, nước trái cây cô đặc đạt tiêu chuẩn quốc tế, xuất khẩu sang thị trường Mỹ, châu Âu, Hàn Quốc, Nhật Bản và Australia.

Nhà máy Thabico ở Khu công nghiệp Linh Trung, Trảng Bàng với diện tích 3,3 ha, sản xuất 7.000 tấn nước ép trái cây cô đặc/năm và các sản phẩm trái cây đông lạnh, xay nhuyễn khác, sản phẩm xuất khẩu sang các thị trường Châu Âu, Châu Mỹ và Châu Á. Nhà máy áp dụng công nghệ hiện đại và được chứng nhận đạt các tiêu chuẩn về HALAL, KOSHER, chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm FSSC22000.

+ Một số nhà máy giết mổ, chế biến sản phẩm động vật trên địa bàn tỉnh đã có dây chuyền giết mổ hiện đại, tự động và áp dụng công nghệ cao: cơ sở giết mổ, chế biến thịt bò của Công ty TNHH Pacow International công suất giết mổ 200

con bò/ngày, kho lạnh 160 tấn; cơ sở giết mổ gia cầm của Công ty TNHH Thanh Bảo Hân với năng suất 1.000 con/giờ...

2. Tiềm năng và hiệu quả sản xuất một số cây trồng, vật nuôi có khả năng phát triển vùng sản xuất NNUDCNC

- Rau củ quả sản xuất trong nhà màng, nhà lưới:

Trong giai đoạn 2017 – 2020, Sở Nông nghiệp và PTNT đã thực hiện hỗ trợ chuyển đổi từ canh tác rau truyền thống sang áp dụng quy trình canh tác theo CNC. Kết quả từ nguồn ngân sách nhà nước đã hỗ trợ xây dựng 14 điểm trình diễn mô hình sản xuất rau CNC nhà màng, kết hợp bón phân và tưới nước tự động với diện tích 8.400 m² (quy mô 600 m²/điểm) tại các huyện, thị xã: Tân Châu (3), Dương Minh Châu (2), Tân Biên (2), Gò Dầu (2), Hòa Thành (1), Trảng Bàng (1), TP. Tây Ninh (1), Bến Cầu (2); các điểm mô hình đang sản xuất dưa lưới. Diện tích ứng dụng vào sản xuất đại trà trên toàn tỉnh khoảng 32 ha tập trung ở các huyện, thị xã như: Trảng Bàng, Thành phố Tây Ninh Tân Châu, Châu Thành, Dương Minh Châu, Gò Dầu, Bến Cầu và Tân Biên.

Hiệu quả khi áp dụng CNC trong sản xuất như sau: nhờ hệ thống lưới bao quanh nên cản trở được côn trùng xâm nhập, hạn chế được việc phá hoại của chúng, giảm tối đa việc sử dụng thuốc BVTV, sản phẩm đảm bảo ATTP. Trồng rau trong nhà màng sẽ tránh được các yếu tố bất lợi của thời tiết như mưa, gió, sương mù hoặc hạn hán nên mẫu mã, chất lượng sản phẩm sẽ cao hơn so với trồng trực tiếp ngoài đồng ruộng. Việc trồng rau củ thực phẩm rất thích hợp với điều kiện nhà lưới, do thời gian sinh trưởng ngắn, hệ số quay vòng nhanh (đối với rau ăn quả 3 – 4 vụ/năm; rau ăn lá 8 – 10 vụ/năm). Khi áp dụng CNC vào sản xuất rau, lợi nhuận thu được là 300.000.000 đồng/ha/năm. Như vậy, việc ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất sẽ mang lại thu nhập cao hơn gấp 2 – 3 lần so với hình thức sản xuất truyền thống.

Dự kiến đến năm 2025, diện tích gieo trồng cây rau tăng lên khoảng 23.640 ha, sản lượng 440.000 tấn/năm. Đẩy mạnh phát triển các vùng sản xuất rau tập trung, áp dụng CNC, quy trình sản xuất nông nghiệp tốt, hữu cơ, đảm bảo an toàn thực phẩm gắn với công nghiệp sơ chế và chế biến.

Do đó, việc phát triển mô hình trồng rau áp dụng CNC (nhà màng, bón phân và tưới nước tự động) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022 - 2025 là cần thiết để thúc đẩy mô hình ứng dụng CNC trong tương lai đáp ứng yêu cầu cung cấp sản phẩm rau an toàn theo nhu cầu của thị trường.

- Cây lúa: tổng diện tích 147.679 ha tập trung nhiều ở các huyện, thị xã như: Châu Thành (40.662 ha), Trảng Bàng (33.788 ha), Bến Cầu (30.306 ha), Gò Dầu (19.172 ha), Dương Minh Châu (9.332 ha), Tân Biên (8.210 ha)...

- Cây măng cầu: diện tích 5.405 ha, tập trung nhiều ở Tp. Tây Ninh (2.047 ha), huyện Tân Châu (1.764 ha), huyện Dương Minh Châu (874 ha),.... Sản phẩm “Măng cầu Bà Đen Tây Ninh” đã được Cục Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công

Nghệ) cấp giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý vào tháng 8/2011.

- Cây nhãn: diện tích nhãn năm 2020 là 4.525 ha, được trồng chủ yếu ở huyện Dương Minh Châu (1.329 ha), thị xã Hòa Thành (1.318 ha), Gò Dầu (934 ha) và thị xã Trảng Bàng (437 ha). ...

- Cây xoài: diện tích 2.463 ha, trong đó: Tân Biên (293 ha), Tân Châu (398 ha), Châu Thành (449 ha), thị xã Trảng Bàng (516 ha), Bến Cầu (231 ha)..... Các giống xoài được trồng phổ biến tại Tây Ninh là Cát Hoà Lộc, Tứ Quý, Đài Loan, Úc, Thái.

- Cây sầu riêng: diện tích trồng 2.274 ha tập trung chủ yếu tại các huyện, thị xã: Gò Dầu (1.100 ha), Tân Châu (200 ha), Hòa Thành (50 ha), Dương Minh Châu (70 ha). Các giống sầu riêng phổ biến như RI6, sầu riêng Thái; năng suất bình quân đạt 10 tấn/ha.

- Cây chuối: diện tích 2.047 ha, tập trung nhiều ở các huyện, thị xã như: Tân Châu (632ha), Trảng Bàng (243 ha), Tp Tây Ninh (232 ha), Tân Biên (220 ha), Châu Thành (203 ha) với các giống chuối chủ yếu là: chuối già Nam Mỹ, chuối sứ, chuối già địa phương, chuối cau,...

- Cây bưởi: diện tích bưởi da xanh 1.231 ha, trong đó diện tích trồng tập trung trên 1 ha khoảng 624,7 ha, được trồng chủ yếu tại các huyện: Tân Biên, Dương Minh Châu, Trảng Bàng, Tân Châu...

- Cây mít: diện tích 1.410,7 ha, các vùng trồng mít tập trung huyện Tân Biên (180ha), Tân Châu (200 ha), Gò Dầu (37 ha), Bến Cầu (87 ha).

+ Chăn nuôi bò sữa: tổng đàn bò sữa hiện có là 14.600 con, sản lượng sữa tươi 58.600 tấn. Trang trại bò sữa thuộc công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam (Vinamilk) với 8.000 bò sữa, năng suất sữa bình quân 27 kg/con/ngày, ứng dụng CNC trong sản xuất thức ăn xanh, phối trộn thức ăn theo phân mềm, cơ giới hóa, tự động hóa trong các khâu, sản xuất khép kín, an toàn sinh học, phù hợp với sản xuất thực phẩm an toàn theo thông lệ quốc tế. Hiện trên địa bàn tỉnh có 01 nhà máy chế biến sữa đang được xây dựng tại ấp Lộc Trị, xã Hưng Thuận, thị xã Trảng Bàng của Công ty Cổ phần Agro Milk Tây Ninh với công suất 49,5 triệu lít/năm. Từ năm 2016- 2021 đã thu hút 09 dự án chăn nuôi bò được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư với 9.500 con bò, trong đó có 02 dự án đang triển khai, 07 dự án chưa triển khai.

+ Chăn nuôi heo: tổng đàn heo toàn tỉnh là 218.487 con, sản lượng thịt đạt 42.300 tấn. Thời gian gần đây, chăn nuôi heo chuyển dịch từ chăn nuôi nông hộ quy mô nhỏ sang chăn nuôi tập trung, quy mô lớn phát triển khá nhanh, tập trung tại các khu vực xa dân cư, vùng biên giới, có diện tích đất nông nghiệp lớn như các huyện Tân Châu, Tân Biên, Bến Cầu và Châu Thành. Các trang trại chăn nuôi heo có ứng dụng công nghệ chuồng sàn, tiết kiệm nước, chuồng kín có trang bị hệ thống phun sương, quạt hút làm mát, núng nước uống và có trang bị hệ thống xy lô cung cấp thức ăn tự động. Từ năm 2016- 2021 đã thu hút 58 dự án chăn nuôi

heo được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư với 743.584 con heo (513.300 heo thịt, 112.600 nái, 61.400 hậu bị, 56.000 heo con, 284 nọc), trong đó 08 dự án đang hoạt động, 13 dự án đang triển khai, 34 dự án chưa triển khai và 03 dự án dừng đầu tư.

+ Chăn nuôi gà công nghiệp: toàn tỉnh hiện có trên 8,2 triệu con gà, các trang trại chăn nuôi gà đều áp dụng chuồng kín có máng nước uống tự chảy và cấp thức ăn tự động, có hệ thống quạt thông gió và sử dụng chế phẩm sinh học để làm giảm ô nhiễm môi trường. Từ năm 2016- 2021 đã thu hút 25 dự án chăn nuôi gà được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư với 6.992.200 con gà (3.752.200 gà thịt, 3.240.000 gà đẻ), trong đó 12 dự án đang hoạt động, 06 dự án đang triển khai, 07 dự án chưa triển khai.

3. Về hoạt động đầu tư phát triển NNUDCNC

- Tây Ninh đang xây dựng Đề án vùng sản xuất NNUDCNC huyện Tân Châu làm cơ sở mời gọi các doanh nghiệp đầu tư phát triển NNUDCNC. Hiện đã có nhiều doanh nghiệp đang tiếp cận xin đầu tư sản xuất NNUDCNC theo chuỗi giá trị. Các dự án xin đầu tư tập trung vào trồng các loại cây ăn quả, rau, hoa có giá trị cao như: xoài, chuối, bưởi da xanh, sầu riêng, nhãn, một số loại rau củ quả và dự án chăn nuôi bò, heo, gia cầm.

- Doanh nghiệp NNUDCNC: trên địa bàn tỉnh hiện có Trang trại bò sữa Vinamilk đã được chứng nhận doanh nghiệp NNUDCNC. Ngoài ra, một số doanh nghiệp có quy mô lớn, chưa được chứng nhận doanh nghiệp NNUDCNC nhưng thực tế đã áp dụng CNC vào sản xuất mang lại giá trị kinh tế cao và bền vững: trang trại gà đẻ của Công ty QL VietNam Agrosoures; nhà máy ấp trứng gia cầm CNC Bel gà Tây Ninh, công suất thiết kế trên 19 triệu gà con/năm, với tổng vốn đầu tư 200 tỷ đồng; Công ty TNHH MTV Thanh niên xung phong; Công ty Cổ phần đường Biên Hòa; Công ty TNHH Hưng Thịnh... tuy nhiên, chưa được chứng nhận doanh nghiệp NNUDCNC.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NNUDCNC TÂY NINH

1. Thuận lợi

Tây Ninh có những lợi thế về vị trí địa lý (nằm trong vùng kinh tế năng động nhất cả nước, giáp với các thị trường lớn như Tp. HCM, Bình Dương...) và các điều kiện về tự nhiên (nguồn nước dồi dào, đất đai bằng phẳng, ít bị tác động của thiên tai...) là những điểm mạnh hỗ trợ việc phát triển NNUDCNC

Hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp đã và đang từng bước được hoàn thiện, thực sự là động lực thúc đẩy sản xuất phát triển, nhất là phát triển NNUDCNC.

Ứng dụng các tiên bộ khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp ngày càng sâu rộng hơn, góp phần tăng năng suất và chất lượng nông sản. Tỷ lệ sử dụng giống cây trồng vật nuôi, áp dụng tiên bộ kỹ thuật được nâng lên đáng kể (trên

80%); năng suất tăng từ 5 - 10% so với năm 2016.

Thông qua các mô hình hỗ trợ sản xuất đã cơ bản hình thành được các diện tích sản xuất nông nghiệp tốt (tỷ lệ giá trị sản phẩm nông lâm thủy sản được sản xuất theo quy trình thực hành nông nghiệp tốt năm 2020 đạt 15,1%), chứng nhận chỉ dẫn địa lý (Mãng cầu, rau rừng,...), tem truy xuất nguồn gốc, thông tin vùng trồng (rau, cây ăn quả) là những tiền đề cho việc phát triển NNUDCNC của tỉnh.

NNUDCNC và sản xuất nông nghiệp bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm đã bước đầu hình thành và phát triển; các dự án, mô hình điểm đã triển khai thành công trong thời gian qua là cơ sở để nhân ra diện rộng trong quá trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Sản xuất NNUDCNC được sự quan tâm của lãnh đạo tỉnh, sở, ban ngành và được xem là khâu đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Hiện nay, việc xây dựng Đề án NNUDCNC tại Tân Châu cũng được xem như việc thí điểm trong việc tổ chức thực hiện của tỉnh.

Các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất NNUDCNC cũng dần được ban hành và đi vào cuộc sống: chính sách hỗ trợ lãi vay phát triển thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, nông nghiệp ứng dụng CNC và nông nghiệp hữu cơ; chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; chính sách đặc thù khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; chính sách hỗ trợ áp dụng thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp và thủy sản.

2. Khó khăn

Trên địa bàn tỉnh chỉ có 01 trang trại bò sữa Vinamilk được công nhận là doanh nghiệp NNUDCNC, vẫn chưa có vùng sản xuất được công nhận là vùng NNUDCNC, do vậy việc áp dụng công nghệ trong sản xuất chủ yếu ở mô hình thí điểm khó có khả năng nhân rộng và chưa tạo được sự đột phá trong phát triển.

Hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp mặc dù đã được cải thiện nhưng vẫn chưa đồng bộ; hệ thống thủy lợi, giao thông nội đồng, điện phục vụ sản xuất và hệ thống cơ sở chế biến nông sản vẫn còn chưa tương xứng với tiềm năng.

Các tiểu ngành, lĩnh vực đã ứng dụng các công nghệ mới, hiện đại trong sản xuất và chế biến. Tuy nhiên, ngoại trừ ngành hàng khoai mì, măng cầu, rau thực phẩm, chăn nuôi heo, gà, bò sữa đã áp dụng những công nghệ mới, các ngành khác mới chỉ dừng lại như những mô hình điểm, việc nhân ra diện rộng còn gặp nhiều khó khăn.

Việc thu hút doanh nghiệp đầu tư nhất là đầu tư vào NNUDCNC còn nhiều khó khăn do rủi ro đầu tư, chưa có nhiều chính sách thu hút, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư NNUDCNC (04 chính sách), những lợi ích mang lại chưa rõ ràng trong khi các tiêu chí để được công nhận vùng, doanh nghiệp sản xuất NNUDCNC tương đối khó khăn.

Thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước đối với các mặt hàng nông sản sản

xuất theo tiêu chuẩn NNUDCNC còn chưa bền vững, giá cả thiếu ổn định và nhất là chưa có sự phân biệt rõ rệt về hiệu quả kinh tế của phương thức sản xuất truyền thống với phương thức sản xuất NNUDCNC nên chưa thật sự thu hút được các doanh nghiệp mạnh dạn đầu tư, nhân rộng.

Vấn đề quy hoạch diện tích đất sạch, đất liền ranh, liền thửa để mời gọi đầu tư, sản xuất NNUDCNC còn nhiều khó khăn do vướng các thủ tục pháp lý. Quỹ đất công đảm bảo các tiêu chí công nhận vùng sản xuất NNUDCNC không nhiều.

Nguồn nhân lực chất lượng cao bao gồm cả đội ngũ nghiên cứu, ứng dụng chuyên giao khoa học công nghệ và cả nguồn nhân lực trực tiếp sản xuất chưa nhiều và được đào tạo chuyên sâu nên đòi hỏi phải có sự đầu tư cho công tác đào tạo, bồi dưỡng.

Phần thứ hai

MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Định hướng các vùng ưu tiên cho sản xuất NNUDCNC trên địa bàn tỉnh, tạo điều kiện thu hút đầu tư các doanh nghiệp nhằm đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp theo định hướng, gắn phát triển chuỗi giá trị nông sản; làm cơ sở đầu tư và phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi sản xuất phát triển nguyên liệu đáp ứng nhu cầu cho chế biến, tiêu thụ. Đồng thời đưa ra các chính sách phù hợp để đẩy mạnh phát triển vùng NNUDCNC.

2. Mục tiêu cụ thể

- Phân đầu định hướng phát triển 20 vùng NNUDCNC trong đó: giai đoạn 2022 – 2025: 09 vùng (06 vùng trồng trọt, 02 vùng chăn nuôi, 01 vùng hỗn hợp trồng trọt và chăn nuôi); giai đoạn 2026 – 2030: 11 vùng (08 vùng trồng trọt và 02 vùng chăn nuôi, 01 vùng hỗn hợp trồng trọt và chăn nuôi).

- Mỗi vùng sản xuất được chứng nhận vùng NNUDCNC hình thành ít nhất 01 chuỗi liên kết, tiêu thụ sản phẩm góp phần nâng tỷ lệ giá trị sản phẩm nông, lâm, thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết đạt trên 25% vào năm 2025 và 35% vào năm 2030.

- Gia tăng sản lượng, chất lượng hàng hóa nông sản phục vụ cho chế biến và xuất khẩu, tăng giá trị sản phẩm trên 01 đơn vị diện tích (ha) đất trồng trọt đến năm 2025 đạt 115 triệu đồng và năm 2030 đạt 130 triệu đồng. Riêng diện tích sản xuất NNDCNC đạt giá trị sản phẩm trên 01 ha sản xuất từ 150 triệu đồng năm 2025 và 180 triệu đồng vào năm 2030.

- Nâng tỷ lệ giá trị sản phẩm NNUDCNC đạt trên 40% vào năm 2025 và đạt 50% vào năm 2030.

II. NỘI DUNG CỦA ĐỀ ÁN

1. Vùng NNUDCNC

Vùng NNUDCNC là nơi sản xuất tập trung, ứng dụng CNC trong nông nghiệp để sản xuất một hoặc một số sản phẩm nông sản hàng hóa có lợi thế của vùng bảo đảm đạt năng suất, chất lượng cao, giá trị gia tăng cao và thân thiện với môi trường.

2. Tiêu chí vùng NNUDCNC

Để một vùng được công nhận là vùng NNUDCNC cần đáp ứng đủ 05 nhóm tiêu chí như sau:

| Tiêu chí | Điều kiện |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm liên kết theo chuỗi giá trị; có tổ chức đầu mối của vùng là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong vùng ký hợp đồng thực hiện liên kết theo chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp của vùng |
| 2 | <p>Sản phẩm sản xuất trong vùng là sản phẩm hàng hóa có lợi thế của vùng, tập trung vào các nhóm sản phẩm sau:</p> <p>a) Giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản có năng suất, chất lượng cao và khả năng chống chịu vượt trội;</p> <p>b) Sản phẩm nông lâm thủy sản có giá trị gia tăng và hiệu quả kinh tế cao; chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế, khu vực hoặc quốc gia (VietGAP).</p> |
| 3 | Công nghệ ứng dụng là các công nghệ tiên tiến, công nghệ sinh học trong chọn tạo, nhân giống và phòng trừ dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi; công nghệ thâm canh, siêu thâm canh, chế biến sâu nâng cao giá trị gia tăng; công nghệ tự động hóa, bán tự động; công nghệ thông tin, viễn thám, thân thiện môi trường. Công nghệ ứng dụng trên quy mô công nghiệp, nâng cao hiệu quả sản xuất, gia tăng giá trị của sản phẩm và tăng năng suất lao động. |
| 4 | Vùng NNUDCNC là vùng chuyên canh, diện tích liên vùng, liên thửa trong địa giới hành chính một tỉnh, có điều kiện tự nhiên thích hợp, có cơ sở hạ tầng kỹ thuật tương đối hoàn chỉnh về giao thông, thủy lợi, điện, thuận lợi cho sản xuất hàng hóa, phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất nông nghiệp của ngành và địa phương. |
| 5 | <p>Đối tượng sản xuất và quy mô của vùng:</p> <p>a) Sản xuất hoa diện tích tối thiểu là 50 ha;</p> <p>b) Sản xuất rau an toàn diện tích tối thiểu là 100 ha;</p> <p>c) Sản xuất giống lúa diện tích tối thiểu là 100 ha;</p> <p>d) Nhân giống và sản xuất nấm ăn, nấm dược liệu diện tích tối thiểu là 5 ha;</p> <p>đ) Cây ăn quả lâu năm diện tích tối thiểu là 300 ha;</p> <p>e) Cây công nghiệp lâu năm diện tích tối thiểu là 300 ha;</p> <p>g) Thủy sản: sản xuất giống diện tích tối thiểu là 20 ha; nuôi thương phẩm diện tích tối thiểu là 200 ha;</p> |

| |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>h) Chăn nuôi bò sữa số lượng tối thiểu là 10.000 con/năm; bò thịt tối thiểu 20.000 con/năm;</p> <p>i) Chăn nuôi lợn thịt số lượng tối thiểu là 40.000 con/năm; lợn giống (lợn nái) tối thiểu 2.000 con/năm;</p> <p>k) Chăn nuôi gia cầm số lượng tối thiểu là 50.000 con/lứa.</p> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

3. Quy hoạch vùng NNUDCNC

Đề án định hướng phát triển 20 vùng NNUDCNC, cụ thể:

Giai đoạn 2022 – 2025: 09 vùng với (05 vùng trồng trọt với diện tích 2.950 ha, 03 vùng chăn nuôi gà thịt với quy mô 972.000 con/lứa và 01 vùng hỗn hợp trồng trọt và chăn nuôi với diện tích 1.646,1 ha)

Giai đoạn 2026 – 2030: 11 vùng (08 vùng trồng trọt với diện tích 5.714,7 ha; 02 vùng chăn nuôi bò sữa, lợn thịt với quy mô 50.000 con/năm và 01 vùng hỗn hợp trồng trọt và chăn nuôi với diện tích 1.000 ha).

Tuy nhiên, Đề án mang tính định hướng cho phát triển sản xuất nông nghiệp trong giai đoạn tới, do đó các vùng của Đề án này có thể được cập nhật, điều chỉnh, bổ sung hàng năm để phù hợp với nhu cầu phát triển của địa phương; các vùng định hướng ở giai đoạn 2026-2030 nếu đạt các điều kiện công nhận vùng NNUDCNC sớm hơn thì sẽ công nhận sớm.

3.1. Giai đoạn 2022-2025

a) Các vùng đủ điều kiện công nhận vùng NNUDCNC: 02 vùng trồng trọt.

- Vùng 1: phát triển cây công nghiệp, rau quả

+ Diện tích: 1.300 ha, tại xã Ninh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

+ Hiện trạng: diện tích liền vùng, liền thửa, hiện nay đang trồng mía và sản xuất NNUDCNC.

+ Định hướng sản xuất: duy trì diện tích mía đường và phát triển NNUDCNC.

+ Chủ đầu tư: Công ty TNHH Hưng Thịnh.

+ Kinh phí thực hiện (xã hội hóa): 300 tỷ đồng.

- Vùng 2: phát triển cây công nghiệp, mía hữu cơ

+ Diện tích: 950 ha, tại xã Thành Long, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

+ Hiện trạng: diện tích liền vùng, liền thửa, quy mô đáp ứng tiêu chí của vùng NNUDCNC, hiện nay đang trồng chuối, mía thực hiện cơ giới hóa đồng bộ từ khâu trồng, chăm sóc, thu hoạch. Tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo

chuỗi giá trị; nhà đầu tư đã và đang đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng giao thông, điện, hệ thống tưới, tiêu.

+ Định hướng sản xuất: duy trì diện tích mía đường (một số diện tích trồng hữu cơ), trồng chuối.

+ Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần đường Biên Hòa.

+ Kinh phí thực hiện (xã hội hóa): 150 tỷ đồng.

b) Các vùng chưa đủ điều kiện công nhận vùng NNUDCNC (có khả năng phát triển thành vùng NNUDCNC): gồm 6 vùng (3 vùng trồng trọt, 3 vùng chăn nuôi).

** Trồng trọt (03 vùng)*

- Vùng 3: phát triển cây lúa chất lượng cao

+ Diện tích: 200 ha, tại 02 xã Phước Bình và Phước Chỉ, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

+ Hiện trạng: hiện đang sản xuất lúa với diện tích 200 ha, trong đó đã kết nối Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Lúa Vàng Việt sản xuất lúa cao sản với diện tích là 23 ha; bộ giống lúa chủ lực nông dân sử dụng chủ yếu là giống xác nhận, chất lượng tốt, được thị trường chấp nhận; năng suất trung bình đạt 60 tạ/ha; đã cơ giới hóa 100% khâu làm đất và thu hoạch.

+ Định hướng xây dựng vùng chuyên sản xuất lúa ứng dụng CNC. Hạ tầng cần đáp ứng, đầu tư khoảng 25km đê bao khép kín, kết hợp giao thông nội đồng; đồng thời hỗ trợ áp dụng VietGAP, liên kết sản xuất – tiêu thụ và đầu tư hạ tầng.

+ Kinh phí thực hiện: 71 tỷ đồng (vốn ngân sách), 50 tỷ đồng (vốn xã hội hóa).

- Vùng 4: phát triển cây măng cầu ta

+ Diện tích: 300 ha; đất dân, tại xã Thạnh Tân, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

+ Hiện trạng: đang sản xuất măng cầu với diện tích 300 ha, trong đó ứng dụng VietGAP với diện tích 25 ha, vùng đang sử dụng nguồn nước ngầm phục vụ tưới tiêu.

+ Định hướng: hỗ trợ áp dụng VietGAP, hình thành vùng chuyên canh măng cầu, phục vụ nguyên liệu cho Nhà máy chế biến HTX Măng cầu Thạnh Tân.

+ Kinh phí thực hiện (xã hội hóa): 70 tỷ đồng.

- Vùng 5: phát triển cây lúa chất lượng cao

+ Diện tích: 200 ha, tại xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

+ Hiện trạng: toàn bộ diện tích này đang trồng lúa, liên kết Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Lúa Vàng Việt sản xuất lúa chất lượng cao với diện tích là 90 ha; bộ giống lúa chủ lực nông dân sử dụng chủ yếu là giống xác nhận, chất

lượng tốt, được thị trường chấp nhận; năng suất trung bình đạt 62 tạ/ha; đã cơ giới hóa 100% khâu làm đất và thu hoạch.

+ Định hướng xây dựng vùng chuyên sản xuất lúa chất lượng cao ứng dụng CNC thông qua việc hỗ trợ mở rộng diện tích áp dụng VietGAP và liên kết sản xuất, tiêu thụ, đồng thời đầu tư khoảng 9,13 km đê bao khép kín, kết hợp giao thông nội đồng.

+ Kinh phí thực hiện: 25 tỷ đồng (vốn ngân sách), 50 tỷ đồng (vốn xã hội hóa).

*** Chăn nuôi (03 vùng)**

- Vùng 6: phát triển chăn nuôi gà thịt

+ Địa điểm: xã Thạnh Bắc, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh

+ Các dự án trang trại chăn nuôi gà thịt đã được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại xã Thạnh Bắc: Công ty TNHH Trang trại An Tâm, quy mô 75.000 con/lúa; Trang trại gà Trần Vũ Bình, quy mô 45.000 con/lúa; Công ty TNHH Trang trại Bảo Trân, quy mô 47.500 con/lúa; Công ty TNHH Trang trại Nguyễn Đạt, quy mô 47.500 con/lúa.

+ Định hướng sản xuất: khuyến khích các trang trại mở rộng quy mô lớn hơn 50.000 con/lúa, ứng dụng CNC trong sản xuất, đồng thời thu hút doanh nghiệp ký kết hợp đồng thực hiện liên kết theo chuỗi giá trị.

+ Định hướng đầu tư: đầu tư xây dựng hệ thống đường, điện.

+ Kinh phí thực hiện (xã hội hoá): 200 tỷ đồng, trong đó: vốn đầu tư hạ tầng (đường, điện,...) 10 tỷ đồng và vốn khác (giống, thức ăn, chuồng trại, đất đai, xử lý môi trường ...) 190 tỷ đồng.

- Vùng 7: phát triển chăn nuôi gà thịt

+ Địa điểm: xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh

+ Các dự án trang trại chăn nuôi gà thịt đã được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại xã Hòa Hiệp: Công ty TNHH Chăn nuôi Phước Vinh, quy mô 150.000 con/lúa; Trang trại gà Đức Tuấn, quy mô 135.000 con/lúa.

+ Định hướng sản xuất: thu hút doanh nghiệp ký kết hợp đồng thực hiện liên kết theo chuỗi giá trị.

+ Định hướng đầu tư: đầu tư xây dựng hệ thống đường, điện.

+ Kinh phí thực hiện (xã hội hoá): 65 tỷ đồng, trong đó: vốn đầu tư hạ tầng (đường, điện,...) 3 tỷ đồng và vốn khác (giống, thức ăn, chuồng trại, đất đai, xử lý môi trường ...) 62 tỷ đồng.

- Vùng 8: phát triển chăn nuôi gà thịt

+ Địa điểm: xã Thái Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh

+ Hiện trạng: tổng đàn gà thịt xã Thái Bình 262.800 con. Trên địa bàn xã Thái Bình có các trang trại chăn nuôi gà thịt với quy mô lớn: trang trại Hà Kim Tùng, quy mô 180.000 con/lứa (UBND tỉnh phê duyệt chủ trương với quy mô 240.000 con/lứa); trang trại Công ty TNHH Hai thành viên Ba Nguyễn, quy mô 80.000 con/lứa (UBND tỉnh phê duyệt chủ trương với quy mô 200.000 con/lứa).

+ Định hướng sản xuất: thu hút doanh nghiệp ký kết hợp đồng thực hiện liên kết theo chuỗi giá trị.

+ Định hướng đầu tư: đầu tư xây dựng hệ thống giao thông, điện.

+ Kinh phí thực hiện (xã hội hoá): 100 tỷ đồng, trong đó: vốn đầu tư hạ tầng (đường, điện,...) 5 tỷ đồng và vốn khác (giống, thức ăn, chuồng trại, đất đai, xử lý môi trường ...) 95 tỷ đồng.

c) Các vùng định hướng thu hút đầu tư: 01 vùng

- Vùng 9: phát triển cây ăn trái đặc sản, chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao

+ Diện tích: 1.986,4 ha, tại xã Suối Dây, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

+ Hiện trạng: đất sắp xếp lại thuộc Công ty TNHH MTV cao su 1-5 Tây Ninh; có hệ thống đường giao thông chính, đường phân các lô cao su là đường đất rộng khoảng 05 m, khá hoàn chỉnh; chưa có điện nước, hạ tầng tưới, tiêu; đất thuộc nhóm đất thịt pha và cát pha.

+ Định hướng phát triển sản xuất chuyên canh cây ăn quả, chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao.

+ Định hướng đầu tư hạ tầng: đầu tư hạ tầng thủy lợi (tưới, tiêu), kết hợp giao thông, hệ thống điện.

+ Kinh phí thực hiện: 273 tỷ đồng, vốn ngân sách, vốn vay ADB; vốn xã hội hóa 3.870 tỷ đồng.

3.2. Giai đoạn 2026-2030

a) Các vùng chưa đủ điều kiện công nhận vùng NNUDCNC (có khả năng phát triển thành vùng NNUDCNC): gồm 8 vùng (06 vùng trồng trọt, 02 vùng chăn nuôi).

*** Trồng trọt (6 vùng)**

- Vùng 10: phát triển cây ăn quả đặc sản

+ Diện tích: 500 ha, địa điểm: xã Suối Dây, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

+ Diện tích liền vùng, liền thửa, hiện đang trồng một số loại cây ăn quả; thực hiện cơ giới hóa đồng bộ từ khâu trồng, chăm sóc; nhà đầu tư đã và đang tự đầu tư điện, hệ thống tưới, tiêu, giao thông nội vùng.

+ Định hướng phát triển cây ăn quả đặc sản như xoài, mít, nhãn, chuối,... Hỗ trợ mở rộng diện tích ứng dụng công nghệ cao, liên kết sản xuất – tiêu thụ theo chuỗi giá trị.

+ Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Thanh niên xung phong (400 ha); Công ty Cao su Tân Biên (100 ha).

+ Kinh phí thực hiện (xã hội hóa): 120 tỷ đồng.

- Vùng 11: phát triển cây ăn trái đặc sản

+ Diện tích: 500 ha, tại xã Bàu Đồn, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

+ Hiện đang trồng sầu riêng khoảng 500 ha, tập trung tại các ấp: ấp 2, ấp 4, ấp 5 và ấp 7 (cuối kênh N12, kênh N14 và kênh N14-14), trong đó chứng nhận VietGAP là 31 ha, đã đầu tư hệ thống thủy lợi (nạo vét kênh tiêu, đầu tư công trình trên kênh giữ ẩm, điều tiết nước) kết hợp giao thông nội đồng, hệ thống điện đáp ứng sản xuất.

+ Định hướng sản xuất sầu riêng, nhãn và một số cây ăn quả có giá trị kinh tế cao. Hỗ trợ áp dụng VietGAP, thành lập HTX đầu mối, thu hút doanh nghiệp thực hiện liên kết sản xuất – tiêu thụ.

+ Kinh phí thực hiện (xã hội hóa): 100 tỷ đồng.

- Vùng 12: phát triển cây ăn quả

+ Diện tích: 600 ha, tại xã Mỏ Công, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

+ Hiện đang trồng một số loại cây như: cao su 20 ha; mía 20 ha; sầu riêng 02 ha; mì và lúa 548 ha; cây trồng khác 10 ha, hệ thống kênh tiêu; hệ thống giao thông nội đồng đáp ứng nhu cầu sản xuất.

+ Định hướng chuyển đổi phát triển cây ăn quả. Hỗ trợ áp dụng VietGAP, thành lập HTX đầu mối, thu hút doanh nghiệp thực hiện liên kết sản xuất – tiêu thụ.

+ Kinh phí thực hiện (xã hội hóa): 100 tỷ đồng.

- Vùng 13: phát triển cây ăn quả

+ Diện tích trên 800 ha, cây ăn quả như nhãn (700 ha), sầu riêng (100 ha) và một số cây ăn quả có giá trị kinh tế cao.

+ Địa điểm: xã Truong Mít và Lộc Ninh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

+ Hiện trạng: đất do nhiều hộ nông dân sản xuất; đã đầu tư hệ thống thủy lợi (nạo vét kênh tiêu, đầu tư công trình trên kênh giữ ẩm, điều tiết nước), đường giao thông nội vùng dọc kênh tiêu (đường đất đỏ), có hệ thống điện phục vụ sản xuất; đất sản xuất đa dạng chủ yếu đất phù sa kết cấu sét, thịt cát pha, đất thịt, đất cát pha, lợi nhuận rất cao từ 300 triệu đến 01 tỷ đồng trên 01 ha.

+ Định hướng hỗ trợ áp dụng VietGAP, thành lập HTX đầu mối, thu hút doanh nghiệp thực hiện liên kết sản xuất – tiêu thụ.

+ Kinh phí thực hiện (xã hội hóa): 100 tỷ đồng.

- Vùng 14: phát triển cây ăn trái

+ Diện tích 500 ha, cây ăn trái như chuối, xoài, mít, sầu riêng và một số cây ăn trái có giá trị kinh tế cao.

+ Địa điểm: xã Cầu Khởi, huyện Dương Minh Châu.

+ Hiện trạng: đất đang trồng cao su và hạ tầng hiện có gồm: hệ thống đường giao thông chính ĐT 784, đường liên huyện, đường phân lô (đường đất, đường đò), hệ thống mương thoát nước, lưới điện quốc gia ngang qua khu đất.

+ Định hướng hỗ trợ: trong giai đoạn 2023-2030, Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh sẽ thực hiện đồng bộ các giải pháp như: tìm kiếm đối tác có kinh nghiệm, năng lực trong lĩnh vực NNCNC để học tập kinh nghiệm, hoặc hợp tác kinh doanh, đồng thời thực hiện các thủ tục cần thiết khác theo quy định để đáp ứng các quy định công nhận vùng NNUDCNC.

+ Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh.

+ Kinh phí thực hiện (xã hội hóa): 100 tỷ đồng (trong đó, Vốn chủ sở hữu: 60%, vốn vay hoặc huy động khác: 40%)

- Vùng 15: phát triển cây ăn trái

+ Diện tích trên 1.773 ha, cây ăn trái như Mít, Sầu riêng, mía và một số cây ăn trái có giá trị kinh tế cao.

+ Địa điểm: xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu

+ Hiện trạng: đất đang trồng cao su và hạ tầng hiện có gồm: hệ thống đường giao thông chính QL22B, các đường liên huyện, đường phân lô (đường đất, đường đò), hệ thống mương thoát nước, lưới điện quốc gia ngang qua khu đất.

+ Định hướng hỗ trợ: trong giai đoạn 2023-2030, Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh sẽ thực hiện đồng bộ các giải pháp như: tìm kiếm đối tác có kinh nghiệm, năng lực trong lĩnh vực NNCNC để học tập kinh nghiệm, hoặc hợp tác kinh doanh, đồng thời thực hiện các thủ tục cần thiết khác theo quy định để đáp ứng các quy định công nhận vùng NNUDCNC.

+ Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh.

+ Kinh phí thực hiện (xã hội hóa): 350 tỷ đồng (trong đó, Vốn chủ sở hữu: 60%, vốn vay hoặc huy động khác: 40%)

*** Chăn nuôi (02 vùng)**

- Vùng 16: phát triển bò sữa Tây Ninh

+ Địa điểm: xã Long Khánh, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

+ Diện tích: 685 ha, liền vùng, liền thửa.

+ Hiện trạng: quy mô 8.000 con/năm, sản lượng sữa tươi 35 triệu lít/năm, nhà đầu tư đã và đang đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng: chuồng trại, đồng cỏ, giao thông, điện, nước, trang trại đạt chứng nhận GlobalGAP, có liên kết thu mua sữa tại các HTX, nông hộ nuôi bò sữa trên địa bàn. Toàn bộ sản phẩm sữa được đưa về chế biến tại nhà máy của Công ty Vinamilk.

+ Định hướng trang trại mở rộng quy mô với tổng đàn 10.000 con/năm, tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị, mở rộng liên kết với nông dân.

+ Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam.

+ Kinh phí thực hiện (xã hội hoá): 2.260,8 tỷ đồng, trong đó: vốn đầu tư hạ tầng (đường, điện,...) 10 tỷ đồng và vốn khác (giống, thức ăn, chuồng trại, đất đai, xử lý môi trường...) 2.250,8 tỷ đồng.

- Vùng 17: phát triển chăn nuôi lợn thịt

+ Địa điểm: xã Suối Dây, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

+ Quy mô 40.000 con/năm

+ Hiện trạng: Diện tích sản xuất liền vùng, liền thửa hiện đang trồng cao su. Đã có hệ thống giao thông, tưới, tiêu tương đối hoàn chỉnh. Chưa có hệ thống điện.

+ Định hướng phát triển chăn nuôi lợn thịt ứng dụng công nghệ cao với quy mô 40.000 con/năm. Đầu tư xây dựng 1 km đường điện 03 pha, sửa chữa 1 km đường giao thông.

+ Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

+ Kinh phí thực hiện (xã hội hoá): 335 tỷ đồng.

b) Vùng định hướng thu hút đầu tư: gồm 03 vùng (02 vùng trồng trọt và 01 vùng phát triển hỗn hợp trồng trọt và chăn nuôi)

- Vùng 18: Phát triển cây công nghiệp, dược liệu

+ Diện tích 770,9 ha, tại xã Tân Đông, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

+ Hiện đang trồng một số loại cây như: chuối 120 ha; cao su 300 ha; khoai mì 350 ha. Hạ tầng đường giao thông chính là đường đất rộng khoảng 5m, trong mỗi khu có hệ thống đường lô cao su rộng từ 3m; chưa có điện, hệ thống tưới, tiêu. Đất thuộc diện hợp đồng liên kết trồng cao su thuộc Công ty Cổ phần cao su 1-5 Tây Ninh giao về địa phương. Đất thuộc nhóm đất xám, thịt, cát pha.

+ Định hướng phát triển sản xuất: chuyển đổi sang cây công nghiệp, cây ăn quả, dược liệu.

+ Định hướng đầu tư hạ tầng: ngành điện đầu tư hệ thống điện trung thế; nhà đầu tư tự đầu tư hệ thống đường trục trong lô; hệ thống điện hạ thế phục vụ sản xuất; hệ thống giếng khoan tưới, kênh tiêu.

+ Kinh phí thực hiện (xã hội hóa): 100 tỷ đồng.

- Vùng 19: phát triển sản xuất rau quả thực phẩm, cây ăn quả, cây công nghiệp

+ Diện tích: 271,67 ha, tại 02 xã Thành Long và Hòa Hội, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

+ Hiện trạng: đất thu hồi của Công ty TNHH Hải Vi, hạ tầng giao thông và thủy lợi đáp ứng yêu cầu. Đất trước đây cho Tập đoàn Thành Thành Công thuê trồng mía.

+ Định hướng sản xuất: phát triển sản xuất rau quả thực phẩm, cây ăn quả và cây công nghiệp hàng năm...áp dụng CNC, hữu cơ.

+ Định hướng đầu tư: thu hút doanh nghiệp đầu tư vào vùng xây dựng liên kết chuỗi.

+ Kinh phí thực hiện: 50 tỷ đồng (vốn xã hội hóa).

- Vùng 20: phát triển gia súc, chăn nuôi gà giống, cây ăn quả

+ Địa điểm: xã Tân Hội, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

+ Diện tích 1.000 ha, được chia thành 02 khu, gồm khu 1 là 160 ha và khu 2 là 840 ha. Đất Công ty TNHH MTV Mía đường Tây Ninh giao về địa phương.

+ Hiện trạng: hạ tầng đường giao thông có trục chính cơ bản đã nhựa hóa, đường lô chưa hoàn chỉnh; có hệ thống điện trung thế, hạ thế khá hoàn chỉnh; đất thuộc nhóm đất xám, đất cát pha, đất thịt; có 02 tuyến kênh tiêu là Hội Thành và Hội Thạnh.

+ Định hướng phát triển sản xuất: cây ăn trái và chăn nuôi.

+ Định hướng đầu tư hạ tầng: ngành điện đầu tư hệ thống điện trung thế; Nhà đầu tư tự đầu tư hệ thống đường trục trong lô, đầu nối hệ thống tiêu; hệ thống điện hạ thế phục vụ sản xuất; đầu tư hệ thống thủy lợi.

+ Kinh phí thực hiện (xã hội hóa): 150 tỷ đồng.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Vùng đủ điều kiện công nhận vùng NNUDCNC

- Đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức của các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp về sản xuất NNUDCNC và những hiệu quả của việc đổi mới phương thức sản xuất trong xu thế hội nhập, từ đó vận động, khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước thực hiện công nhận vùng NNUDCNC.

- Tổ chức đầu mối của vùng được hỗ trợ tư vấn về hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện để được công nhận vùng NNUDCNC theo quy định tại Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận vùng NNUDCNC.

2. Các vùng chưa đủ điều kiện công nhận vùng NNUDCNC (có khả năng phát triển thành vùng NNUDCNC)

Hỗ trợ tổ chức, cá nhân đầu tư dự án trong vùng cải thiện thực trạng sản xuất để đạt 5 tiêu chí công nhận vùng NNUDCN, cụ thể:

- Hỗ trợ kinh phí thực hiện liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 17/6/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất: Hỗ trợ lãi vay phát triển thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ theo Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 17/6/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Hỗ trợ các HTX, tổ hợp tác, tổ liên kết, cá nhân, hộ gia đình về chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2022-2025 theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước theo Nghị quyết số 29/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Các vùng định hướng thu hút đầu tư

- Mời gọi, lựa chọn các tổ chức, cá nhân tiềm năng, có năng lực, kinh nghiệm đầu tư để sớm hình thành vùng NNUDCNC tại tỉnh.

- Tổ chức, cá nhân đầu tư dự án trong vùng NNUDCNC được ngân sách nhà nước hỗ trợ tín dụng, đầu tư cơ sở hạ tầng trong và ngoài hàng rào dự án theo Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 12/6/2020 của UBND tỉnh về chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2020 – 2025.

- Các chính sách ưu đãi đầu tư khác do UBND tỉnh Tây Ninh quy định.

- Hưởng các chính sách để đạt 5 tiêu chí công nhận vùng NNUDCNC như các vùng chưa đủ điều kiện công nhận vùng NNUDCNC (có khả năng phát triển thành vùng NNUDCNC) ở mục 2, phần III nêu trên.

4. Các giải pháp khác

4.1. Giải pháp về nguồn vốn

Cân đối, lồng ghép các nguồn vốn để đầu tư quy hoạch vùng NNDCNC trong đó có các nguồn vốn từ ngân sách Trung ương và địa phương, nguồn vốn từ các Chương trình MTQG, vốn vay và các nguồn vốn xã hội hóa khác.

Tạo điều kiện cho các tổ chức, doanh nghiệp đầu tư dự án sản xuất trong vùng NNUDCNC tiếp cận với các nguồn vốn vay của các tổ chức tín dụng, quỹ hỗ trợ đầu tư phát triển để triển khai thực hiện.

4.2. Giải pháp về thông tin, tuyên truyền

Thông tin sâu rộng về nội dung của Đề án đến các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp để nắm bắt, tạo sự đồng thuận để từ đó vận động, khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước sớm triển khai thực hiện xây dựng các vùng NNUDCNC trên địa bàn.

4.3. Giải pháp hỗ trợ sau khi được công nhận vùng NNUDCNC

Sau khi được công nhận vùng NNUDCNC, doanh nghiệp được hưởng các chính sách sau:

a) Hỗ trợ xây dựng thương hiệu và phát triển thị trường

- Trong vòng 5 năm, Doanh nghiệp được hỗ trợ quảng bá xúc tiến đầu tư, thương mại để phát triển thương hiệu, mở rộng theo các chính sách quy định tại Thông tư số 171/2014/TT-BTC ngày 14/11/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước để thực hiện chương trình xúc tiến thương mại quốc gia.

- Trong vòng 5 năm, Doanh nghiệp được hỗ trợ tham gia Chương trình OCOP, các chương trình xúc tiến thương mại của tỉnh; thực hiện truy xuất nguồn gốc, cấp thông tin vùng trồng, xác nhận chỉ dẫn địa lý...

b) Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực

Tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, có khả năng nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ tiên tiến, hiện đại vào sản xuất thông qua các Chương trình đào tạo nguồn lực cho HTX, nâng cao năng lực quản lý của “Giám đốc hợp tác xã”, đào tạo nguồn lực phục vụ chuyển đổi số, cụ thể:

- Đối với cán bộ quản lý: thu hút nguồn nhân lực đã qua đào tạo ngành nông nghiệp trong đó chú trọng cho các ngành nông nghiệp UDCNC, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin và tự động hóa trong nông nghiệp,... Tuyển chọn sinh viên xuất sắc, cán bộ trẻ có năng lực để đào tạo dài hạn để hình thành đội ngũ chuyên viên, chuyên gia đáp ứng yêu cầu phát triển NNUDCNC.

- Đối với lao động trực tiếp sản xuất: thông qua Chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn, các lớp tập huấn TOT để đào tạo học viên có khả năng tiếp nhận chuyển giao khoa học công nghệ áp dụng vào sản xuất; khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp thành lập cơ sở dạy nghề, thực hiện chương trình hợp tác đào tạo tại vùng NNUDCNC để hướng dẫn lao động ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất.

IV. HIỆU QUẢ KINH TẾ- XÃ HỘI – MÔI TRƯỜNG

1. Hiệu quả kinh tế

Kết quả thực hiện NNUDCNC tại các địa phương như tỉnh: Lâm Đồng, Bình Thuận, Tp. HCM cho thấy giá trị sản lượng nông sản tăng lên do áp dụng tiến bộ kỹ thuật là: 27% - 30%, đạt giá trị mang lại trên 1 ha sản xuất NNUDCNC

đạt từ 250 triệu đồng đến trên 1 tỷ đồng/năm.

Kết quả tính toán hiệu quả mang lại đối với một số sản phẩm chủ lực của tỉnh, có tiềm năng sản xuất UDNNCNC cho thấy, so với các sản xuất truyền thống thì lợi nhuận mang lại của việc đổi mới phương thức sản xuất, ứng dụng công nghệ hiện đại giúp tăng sản lượng bình quân lên 28%, sau khi trừ chi phí sản xuất thì lợi nhuận mang lại cao hơn từ 1,1 đến 3,8 lần (*chi tiết phụ lục 3*). Như vậy, với 20 vùng định hướng các sản phẩm nông nghiệp UDCNC chủ lực có sức cạnh tranh của tỉnh đến năm 2030 có khoảng 9.259,4 ha cây ăn trái, 900 ha mía, 275 ha lúa, 972.000 gà/năm, 10.000 bò sữa/năm, 40.000 lợn/năm được sản xuất tập trung, ứng dụng CNC với sản lượng sản phẩm cung cấp ra thị trường trong năm đạt 120.000 tấn trái cây, 75.000 tấn mía, 1.650 tấn lúa, 7.400 tấn thịt gà, 45.000 tấn sữa tươi, 9.200 tấn thịt heo mang lại giá trị trung bình từ 150 – 180 triệu đồng/ha sản xuất, giá trị sản xuất NNUDCNC chiếm tỷ lệ khoảng 40 – 50%.

Thị trường tiêu thụ định hướng của các sản phẩm sản xuất NNUDCNC của tỉnh chủ yếu qua 02 kênh tiêu thụ: (1) Tiêu thụ trong nước: thông qua các hệ thống siêu thị (CoopMart, Bách hóa xanh, Vinmart và đẩy mạnh tham gia các sàn thương mại điện tử uy tín như sannongsan.tayninh.gov, shopee, tiki, sendo,...) (2) Thông qua xuất khẩu với việc tận dụng các lợi thế từ FTAs để thúc đẩy xuất khẩu sang các thị trường (Nhật Bản, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, EU và Trung Quốc...).

Tạo sự lan tỏa, phấn đấu đến sau năm 2025, diện tích vùng rau an toàn, vùng cây ăn quả, vùng chăn nuôi gia súc, gia cầm của tỉnh Tây Ninh, chuyển sang phương thức canh tác, chăn nuôi UDCNC, hiệu quả kinh tế rất lớn hàng năm.

Các vùng sản xuất NNUDCNC là tiền đề thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào chế biến, bảo quản, hình thành các liên kết theo chuỗi, thu mua nông sản từ hộ, trang trại sản xuất, là vệ tinh trên phạm vi toàn tỉnh để chế biến, tiêu thụ, giải quyết vấn đề sản xuất được mùa mất giá hay ngược lại một cách bền vững. Đặc biệt, kết quả sản xuất NNUDCNC góp phần tăng đáng kể thu nhập cho người sản xuất và doanh nghiệp đến đầu tư tại Vùng sản xuất NNUDCNC.

2. Hiệu quả xã hội

Xây dựng, đưa vào hoạt động vùng sản xuất NNUDCNC nhằm cụ thể hóa chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước về công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, phù hợp với Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đặc biệt là xây dựng nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn, năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh cao.

Vùng sản xuất NNUDCNC tạo bước đột phá, chuyển nhanh từ nền nông nghiệp truyền thống dựa vào khai thác các nguồn tài nguyên có giới hạn, chú trọng tăng về số lượng, quy mô sản xuất nhỏ sang nền nông nghiệp chất lượng, quy mô lớn dựa trên cơ sở ứng dụng khoa học, công nghệ, trở thành trung tâm trình diễn, chuyển giao CNC trong nông nghiệp, góp phần hình thành lực lượng sản xuất mới với người sản xuất có kiến thức, kỹ năng cao. Kết hợp công nghệ mới với con

người mới, tạo thành động lực, là yếu tố đặc biệt quan trọng của lực lượng sản xuất nông nghiệp giai đoạn năm 2021 đến năm 2030.

Xây dựng vùng sản xuất NNUDCNC giải quyết việc làm nâng cao thu nhập cho người dân ở các vùng sản xuất NNUDCNC, góp phần xây dựng NTM. Đồng thời sản phẩm của NNUDCNC là những sản phẩm sạch, xanh, an toàn cho sức khỏe người tiêu dùng.

3. Hiệu quả về môi trường

Các công nghệ ứng dụng trong sản xuất nông nghiệp phần lớn là các công nghệ thân thiện, hài hòa với môi trường, góp phần bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Sản xuất nông nghiệp UDCNC giúp sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên đất và nước.

Phần thứ ba LỘ TRÌNH, KINH PHÍ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. LỘ TRÌNH VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN

Căn cứ vào quy hoạch và điều kiện từng vùng định hướng NNUDCNC giai đoạn 2022 – 2030 xác định lộ trình thực hiện như sau:

| Năm Nội dung | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 | 2028 | 2029 | 2030 |
|--------------------------------------|------|----------------------------|--------------------------------|----------------------------|-------------------|----------------|----------|-------|------|
| 1. Công nhận các vùng | | | 1,2,3,6 | 4,5,7,8,9 | 10,16,14 | 11,15,17 | 13,19 | 18,20 | 12 |
| 2. Hỗ trợ các vùng đạt đủ 5 tiêu chí | 16 | 1,2,3,4,5,6,10,11,12,13,16 | 4,5,7,8,9,10,11,12,13,14,15,16 | 10,11,12,13,14,15,16,17,19 | 11,12,13,15,17,19 | 12,13,18,19,20 | 12,18,20 | 12 | |
| 3. Thu hút đầu tư các vùng | | 9,18,19,20 | 18,19,20 | 18,20 | 18,20 | | | | |

* Số thứ tự ứng với vùng định hướng tại mục II.3. Phần thứ hai của đề án

Tổng kinh phí thực hiện là **8.989,8 tỷ đồng**. Trong đó:

Vốn ngân sách: 369 tỷ đồng.

Vốn xã hội hóa: 8.620,8 tỷ đồng.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và PTNT

Chủ trì phối hợp với các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai đến các đối tượng có liên quan thực hiện đề án, định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh.

Trên cơ sở các vùng định hướng phát triển thành vùng sản xuất NNUDCNC, chủ trì, phối hợp các cơ quan chuyên môn cấp huyện hướng dẫn, hỗ trợ các doanh nghiệp hoàn chỉnh các tiêu chí xác định vùng sản xuất NNUDCNC theo Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg để trình xét công nhận vùng sản xuất NNUDCNC.

Phối hợp với các Sở, ngành, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư tại các vùng sản xuất NNUDCNC thực hiện các thủ tục để công nhận doanh nghiệp NNUDCNC.

Đề xuất tham quan, học tập kinh nghiệm các tỉnh, thành phố có khu, vùng

NNCNC để triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

Thực hiện cập nhật, bổ sung các dự án trong vùng sản xuất NNUDCNC vào Kế hoạch sử dụng đất tỉnh Tây Ninh trình Chính phủ phê duyệt theo đúng quy định.

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và địa phương liên quan quản lý, sử dụng quỹ đất nông nghiệp trong vùng NNUDCNC theo đúng quy hoạch được duyệt.

Tạo thuận lợi và hỗ trợ về thủ tục đất đai đối với các nhà đầu tư tham gia đầu tư theo quy hoạch; hướng dẫn thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đồng thời tăng cường quản lý môi trường tại vùng NNUDCNC để đảm bảo phát triển bền vững.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT tham mưu cấp có thẩm quyền cân đối nguồn vốn để thực hiện đầu tư, đảm bảo phù hợp Luật Đầu tư công và các quy định hiện hành

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành và địa phương tham mưu UBND tỉnh triển khai các cơ chế, chính sách nhằm thu hút, khuyến khích các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào vùng NNUDCNC.

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành giải quyết đề nghị của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân về việc cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư, chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh theo quy định của Luật Đầu tư trong đó có dự án phát triển NNUDCNC.

Thẩm định các đề án, dự án đầu tư phát triển NNUDCNC; xây dựng các giải pháp huy động, bố trí nguồn vốn cho phát triển NNUDCNC.

4. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư cân đối tổng hợp các nguồn lực đầu tư cho phát triển NNUDCNC của tỉnh. Hàng năm, tham mưu UBND tỉnh kinh phí hỗ trợ phát triển NNUDCNC.

Thực hiện quản lý và quyết toán ngân sách hỗ trợ cho phát triển NNUDCNC đảm bảo các quy định hiện hành.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

Hỗ trợ các doanh nghiệp về nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ, UDCNC trong sản xuất tại các vùng NNUDCNC đạt hiệu quả cao.

Hỗ trợ, phối hợp với doanh nghiệp nhất là doanh nghiệp đầu mối đăng ký nhãn hiệu hàng hóa, đăng ký mã vạch đối với sản phẩm thuộc sản xuất, chế biến trong vùng NNUDCNC.

Hỗ trợ, phối hợp với các Viện, trường, trung tâm, cơ sở nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong sản xuất để liên kết tiếp nhận, chuyển giao trong sản xuất tại các vùng NNUDCNC.

6. Sở Công Thương

Phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan thực hiện các chương trình xúc tiến thương mại đối với các sản phẩm đầu ra của các vùng NNUDCNC.

Hỗ trợ doanh nghiệp quảng bá thương hiệu cho các sản phẩm là sản phẩm đầu ra của các vùng NNUDCNC.

7. Sở Giao thông vận tải: Tham mưu UBND tỉnh rà soát, bổ sung quy hoạch giao thông kết nối vùng sản xuất NNUDCNC với các tuyến đường giao thông quốc lộ, tỉnh, huyện và giao thông đường thủy.

8. Sở Xây dựng: Thẩm định và tham mưu UBND tỉnh Tây Ninh cấp phép xây dựng các công trình trong vùng sản xuất NNUDCNC theo tiêu chuẩn của ngành xây dựng.

9. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội: Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan tham mưu UBND tỉnh lồng ghép việc xây dựng kế hoạch đào tạo cán bộ quản lý, lao động kỹ thuật và đào tạo nghề cho nông dân đạt trình độ phù hợp với sản xuất NNUDCNC vào Kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn hàng năm. Tăng cường thực hiện giới thiệu việc làm để doanh nghiệp tiếp cận với nguồn lao động chất lượng cao.

10. Sở Thông tin và Truyền thông: Chủ trì, phối hợp với các sở ngành, địa phương và các cơ quan báo chí tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân và doanh nghiệp về phát triển NNUDCNC và hiệu quả của việc đổi mới phương thức sản xuất trong xu thế hội nhập; từng bước hình thành tư duy sản xuất hàng hóa trong nền kinh tế thị trường. Tăng cường tuyên truyền, quảng bá về sản phẩm nông nghiệp CNC, vùng sản xuất NNUDCNC của tỉnh.

11. Hội Nông dân: Triển khai nội dung của Đề án đến nông dân, đồng thời vận động, khuyến khích các nông dân tham gia liên kết sản xuất, kết nối với vùng NNUDCNC từ đó nâng cao chất lượng và hiệu quả sản xuất.

12. UBND huyện, thị xã, thành phố

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, các ngành liên quan trong việc triển khai thực hiện đề án phát triển NNUDCNC trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố. Định kỳ hàng năm, báo cáo kết quả triển khai thực hiện về Sở Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh; đồng thời thường xuyên rà soát, đề xuất, bổ sung vùng sản xuất NNUDCNC tại địa phương (nếu có).

Cập nhật các vùng sản xuất NNUDCNC vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trình UBND tỉnh phê duyệt làm cơ sở thực hiện thủ tục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất và cho thuê đất theo quy định; Phối hợp với các sở, ngành liên quan quản lý, sử dụng quỹ đất nông nghiệp trong vùng NNUDCNC

theo đúng quy hoạch được duyệt, chịu trách nhiệm về việc quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương.

Tăng cường xúc tiến, mời gọi các doanh nghiệp đầu tư vùng sản xuất NNUDCNC, phối hợp với ngành chức năng tiến hành lập các dự án đầu tư trình cấp thẩm quyền phê duyệt và cấp phép đầu tư.

13. Các doanh nghiệp

Doanh nghiệp đầu tư vào vùng sản xuất NNUDCNC được hưởng hỗ trợ các chính sách của tỉnh; ưu tiên tham gia các chương trình xúc tiến thương mại, giới thiệu, quảng bá sản phẩm, thương hiệu doanh nghiệp; tham gia chương trình OCOP và các chương trình có liên quan khác.

Doanh nghiệp đầu tư vào vùng sản xuất NNUDCNC phải thực hiện đúng các cam kết xây dựng vùng sản xuất NNUDCNC theo định hướng của Đề án và quy định hiện hành; tiến hành lập các dự án đầu tư thành phần đúng trình tự, trình các cơ quan chức năng thẩm định chứng nhận vùng sản xuất NNUDCNC./.

Phụ lục 1**DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐẦU TƯ VÀ HIỆN TRẠNG CÁC VÙNG ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NNUDCNC***(Kèm theo Quyết định số QĐ/UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)**Đơn vị tính: Tỷ đồng*

| Vùng | Quy mô | Tổng vốn đầu tư | Vốn Nhà nước | Vốn doanh nghiệp (xã hội hóa) | Định hướng vùng | | | Ghi chú |
|------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------|--------------|-------------------------------|-------------------|----------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| | | | | | Vùng đủ điều kiện | Vùng chưa đủ điều kiện nhưng có thể phấn đấu | Vùng định hướng thu hút đầu tư | |
| I. Giai đoạn 2022-2025 | | | | | | | | |
| 1. Phát triển cây công nghiệp hàng năm, rau quả (Xã Ninh Điền, Châu Thành) | 1.300 ha | 300 | - | 300 | x | | | Nhà nước hỗ trợ thông qua các chính sách đã được ban hành |
| 2. Phát triển cây công nghiệp hàng năm, mía hữu cơ (Xã Thành Long, Châu Thành) | 950 ha | 150 | - | 150 | x | | | Nhà nước hỗ trợ thông qua các chính sách đã được ban hành |
| 3. Phát triển cây lúa chất lượng cao | 200 ha | 121 | 71 | 50 | | x | | Nhà nước đầu tư khoảng 25km đê bao khép kín, kết |

| Vùng | Quy mô | Tổng vốn đầu tư | Vốn Nhà nước | Vốn doanh nghiệp (xã hội hóa) | Định hướng vùng | | | Ghi chú |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------|--------------|-------------------------------|-------------------|----------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | | | | Vùng đủ điều kiện | Vùng chưa đủ điều kiện nhưng có thể phấn đấu | Vùng định hướng thu hút đầu tư | |
| (Phước Bình và Phước Chỉ, TX Trảng Bàng) | | | | | | | | hợp giao thông nội đồng và các chính sách khác |
| 4. Phát triển cây măng cầu ta (xã Thạnh Tân, TPTN) | 300 ha | 70 | - | 70 | | x | | Nhà nước hỗ trợ thông qua các chính sách đã được ban hành |
| 5. Phát triển lúa chất lượng cao (xã Thanh Điền, Châu Thành) | 200 ha | 75 | 25 | 50 | | x | | Nhà nước đầu tư 9,1 km đê bao khép kín, kết hợp giao thông nội đồng và các chính sách khác |
| 6. Phát triển chăn nuôi gà thịt (xã Thạnh Bắc, Tân Biên) | 247.000 con/lúa (05 trang trại) | 200 | - | 200 | | x | | Vốn doanh nghiệp đầu tư hạ tầng (đường, điện,...) 3 tỷ đồng và vốn khác (giống, thức ăn, chuồng trại, đất đai, xử lý môi trường ...) 62 tỷ đồng. |
| 7. Phát triển chăn nuôi gà thịt | 285.000 con/lúa | 65 | - | 65 | | x | | Vốn doanh nghiệp đầu tư hạ tầng (đường, điện,...) 3 |

| Vùng | Quy mô | Tổng vốn đầu tư | Vốn Nhà nước | Vốn doanh nghiệp (xã hội hóa) | Định hướng vùng | | | Ghi chú |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------|--------------|-------------------------------|-------------------|----------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | | | | Vùng đủ điều kiện | Vùng chưa đủ điều kiện nhưng có thể phấn đấu | Vùng định hướng thu hút đầu tư | |
| (xã Hòa Hiệp, Tân Biên) | (02 trang trại) | | | | | | | tỷ đồng và vốn khác (giống, thức ăn, chuồng trại, đất đai, xử lý môi trường ...) 62 tỷ đồng. Nhà nước hỗ trợ thông qua các chính sách đã được ban hành |
| 8. Phát triển chăn nuôi gà thịt (xã Thái Bình, Châu Thành) | 440.000 con/lúa (2 trang trại) | 100 | - | 100 | | x | | Vốn doanh nghiệp đầu tư hạ tầng (đường, điện,...) 5 tỷ đồng và vốn khác (giống, thức ăn, chuồng trại, đất đai, xử lý môi trường ...) 95 tỷ đồng. Nhà nước hỗ trợ thông qua các chính sách đã được ban hành |
| 9. Phát triển cây ăn trái đặc sản, chăn nuôi công nghệ cao (xã Suối Dây, huyện Tân Châu) | 1.646,1 ha | 4.143 | 273 | 3.870 | | | x | Nhà nước đầu tư đầu tư hạ tầng về thủy lợi (tưới, tiêu) kết hợp giao thông, hệ thống điện |

| Vùng | Quy mô | Tổng vốn đầu tư | Vốn Nhà nước | Vốn doanh nghiệp (xã hội hóa) | Định hướng vùng | | | Ghi chú |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------|--------------|-------------------------------|-------------------|----------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| | | | | | Vùng đủ điều kiện | Vùng chưa đủ điều kiện nhưng có thể phấn đấu | Vùng định hướng thu hút đầu tư | |
| II. Giai đoạn 2026-2030 | | | | | | | | |
| 10. Phát triển cây ăn quả đặc sản (Nông trường thanh niên xung phong và Công ty Cao su Tân Biên, xã Suối Dây, Tân Châu) | 500 ha | 120 | - | 120 | | x | | Nhà nước hỗ trợ thông qua các chính sách đã được ban hành |
| 11. Phát triển cây ăn trái đặc sản (xã Bàu Đồn, Gò Dầu) | 500 ha | 100 | - | 100 | | x | | Nhà nước hỗ trợ thông qua các chính sách đã được ban hành |
| 12. Phát triển cây ăn trái (xã Mỏ Công, Tân Biên) | 600 ha | 100 | - | 100 | | x | | Nhà nước hỗ trợ thông qua các chính sách đã được ban hành |
| 13. Phát triển cây ăn trái (xã Truong Mít, xã Lộc Ninh, DMC) | 800 ha | 100 | - | 100 | | x | | Nhà nước hỗ trợ thông qua các chính sách đã được ban hành |

| Vùng | Quy mô | Tổng vốn đầu tư | Vốn Nhà nước | Vốn doanh nghiệp (xã hội hóa) | Định hướng vùng | | | Ghi chú |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|--------------|-------------------------------|-------------------|----------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | | | | Vùng đủ điều kiện | Vùng chưa đủ điều kiện nhưng có thể phấn đấu | Vùng định hướng thu hút đầu tư | |
| 14. Phát triển cây ăn trái (Công ty Cao su Tân Biên, xã Cầu Khởi, huyện Dương Minh Châu) | 500 ha | 100 | - | 100 | | x | | Áp dụng tiêu chuẩn sản xuất VietGAP; thu hút doanh nghiệp thực hiện liên kết sản xuất - tiêu thụ sản phẩm |
| 15. Phát triển cây ăn trái (Công ty Cao su Tân Biên, xã Thạnh Đức huyện Gò Dầu) | 1773 ha | 350 | - | 350 | | x | | Áp dụng tiêu chuẩn sản xuất VietGAP; thu hút doanh nghiệp thực hiện liên kết sản xuất - tiêu thụ sản phẩm |
| 16. Phát triển bò sữa Tây Ninh (xã Long Khánh, Bến Cầu) | 10.000 con/năm | 2.260,8 | - | 2.260,8 | | x | | Vốn doanh nghiệp đầu tư hạ tầng (đường, điện,...) trong dự án 10 tỷ đồng và vốn khác (giống, thức ăn, chuồng trại, đất đai, xử lý môi trường...) 2.250,8 tỷ đồng. Nhà nước hỗ trợ thông qua các chính sách đã được ban hành |

| Vùng | Quy mô | Tổng vốn đầu tư | Vốn Nhà nước | Vốn doanh nghiệp (xã hội hóa) | Định hướng vùng | | | Ghi chú |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|--------------|-------------------------------|-------------------|----------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| | | | | | Vùng đủ điều kiện | Vùng chưa đủ điều kiện nhưng có thể phấn đấu | Vùng định hướng thu hút đầu tư | |
| 17. Phát triển chăn nuôi lợn thịt (Công ty cao su Tây Ninh, xã Suối Dây, huyện Tân Châu) | 40.000 con/năm | 335 | - | 335 | | x | | Đầu tư xây dựng 1 km đường điện 03 pha, sửa chữa 1 km đường giao thông. |
| 18. Phát triển cây công nghiệp, dược liệu (xã Tân Đông, Tân Châu) | 770 ha | 100 | - | 100 | | | x | Nhà nước hỗ trợ thông qua các chính sách đã được ban hành |
| 19. Phát triển sản xuất rau quả thực phẩm, cây ăn quả và cây công nghiệp hàng năm (xã Thành Long và xã Hòa Hội, huyện Châu Thành) | 271,67 ha | 50 | | 50 | | | x | Nhà nước hỗ trợ thông qua các chính sách đã được ban hành |
| 20. Phát triển gia súc, chăn nuôi gà giống, cây ăn trái (xã Tân Hội, Tân Châu) | 1.000 ha | 150 | - | 150 | | | x | Nhà nước hỗ trợ thông qua các chính sách đã được ban hành |
| TỔNG CỘNG | | 8.989,8 | 369 | 8.620,8 | | | | |

Phụ lục 2

TÍNH TOÁN HIỆU QUẢ KINH TẾ GIỮA SẢN XUẤT NNƯDCNC VÀ SẢN XUẤT TRUYỀN THỐNG

(Kèm theo Quyết định số QĐ/UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

| STT | SẢN PHẨM | SẢN XUẤT NNƯDCNC | | | | SẢN XUẤT TRUYỀN THỐNG | | | | So sánh hiệu quả SX |
|-----|--------------------------------|------------------|----------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------|------------------------|---------------------|
| | | Sản lượng (tấn) | Đơn giá (triệu đồng) | Chi phí SX (triệu đồng) | Lợi nhuận (triệu đồng) | Sản lượng (tấn) | Đơn giá (triệu đồng) | Chi phí SX (triệu đồng) | Lợi nhuận (triệu đồng) | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(3)*(4)/(5) | (7) | (8) | (9) | (10)=(7)*(8)/(9) | (11)=(6)/(10) |
| 1 | Lúa gạo (3 vụ/ha năm) | 16,5 | 5,8 | 69 | 26,7 | 16,2 | 5,2 | 69 | 15,24 | 1,8 |
| 2 | Rau củ thực phẩm (3 vụ/ha năm) | 90 | 26 | 2.040 | 300 | 60 | 8 | 375 | 105 | 2,9 |
| 3 | Cây ăn quả (ha/năm) | 18 | 23 | 250 | 164 | 18 | 18 | 240 | 84 | 2,0 |
| 4 | Mía đường (ha/năm) | 80 | 0,965 | 68 | 9,2 | 74 | 0,965 | 69 | 2,41 | 3,8 |
| 5 | Sữa bò (20 con/ha/năm) | 150 | 14 | 1.716 | 384 | 108 | 12 | 1.035 | 261 | 1,5 |
| 6 | Heo thịt (3.000 con/ha/năm) | 300 | 65 | 17.753 | 1.748 | 300 | 63 | 17.299 | 1.601 | 1,1 |
| 7 | Gà thịt (115.000 con/ha/năm) | 288 | 30 | 8.463 | 162 | 131 | 50 | 6.444 | 111 | 1,5 |
| 8 | Bò thịt (20 con/ha/năm) | 9 | 80 | 524 | 196 | 8 | 80 | 492 | 148 | 1,3 |